

PHỤ LỤC II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số: _____ /QĐ-UBND ngày ____ / ____ của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000	
	III2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m ³	440.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	170.000	
		II202				Đá			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000	
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.700.000	
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.100.000	
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	7.000.000	
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	9.000.000	
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	850.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.700.000	
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.550.000	
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.500.000	
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	97.000	
				II2020302		Đá hộc	m ³	150.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	154.300	
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	230.000	
				II2020305		Đá lô ca	m ³	170.000	
				II2020306		Đá chè	m ³	340.000	
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000	
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000	
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	77.000	
		II302				Đá sản xuất xi măng			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000	
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500	
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	127.500	
				II3020305		Đá bazan làm phụ gia xi măng	m ³	110.000	
	II4					Đá hoa trắng			
		II401				<i>Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</i>	m ³	350.000	
		II402				<i>Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>			
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	16.500.000	
			II40202			Loại 2 - vân vết	m ³	12.750.000	
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	8.500.000	
		II403				<i>Đá hoa trắng dạng khối ($<0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát</i>	m ³	3.450.000	
		II404				<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	m ³	270.000	
		II405				<i>Đá hoa trắng $<0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ</i>	m ³	1.380.000	
		II406				<i>Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo</i>	m ³	300.000	
	II5					Cát			
		II501				<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	68.000	
		II502				<i>Cát xây dựng</i>			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	157.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	228.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		<i>II503</i>				<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	128.000	
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	298.000	
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000	
	II8					Đá Granite			
		<i>II801</i>				<i>Đá Granite màu ruby</i>	m ³	7.000.000	
		<i>II802</i>				<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m ³	5.100.000	
		<i>II803</i>				<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	m ³	2.125.000	
		<i>II804</i>				<i>Đá Granite màu khác</i>	m ³	3.400.000	
		<i>II805</i>				<i>Đá gabro và diorit</i>	m ³	4.250.000	
		<i>II806</i>				<i>Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	m ³	900.000	
		<i>II807</i>				<i>Đá Granite bán phong hóa</i>	m ³	59.000	
	II9					Sét chịu lửa			
		<i>II901</i>				<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	Tấn	323.000	
		<i>II902</i>				<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	Tấn	153.000	
	II10					Dolomite, quartzite			
		<i>II1001</i>				<i>Dolomite</i>			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	383.000	
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)			
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	3.400.000	
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	6.800.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	9.000.000	
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	11.000.000	
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	170.000	
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	24.000.000	
		II1002				Quarzite			
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	136.000	
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	255.000	
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.650.000	
		II1003				Pyrophyllit			
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	118.000	
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25%<Al ₂ O ₃ ≤30%	Tấn	185.000	
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30%<Al ₂ O ₃ ≤33%	Tấn	400.000	
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng Al ₂ O ₃ >33%	Tấn	518.000	
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	225.000	
		II1102				Cao lanh đã rây	Tấn	680.000	
		II1103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	250.000	
		II1104				Fenspat phong hóa	Tấn	75.000	
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		<i>III1201</i>				<i>Mica</i>			
			II120101			Mica	Tấn	1.400.000	
			II120102			Sericite	Tấn	385.000	
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	140.000	
		<i>III1202</i>				<i>Thạch anh kỹ thuật</i>			
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	253.000	
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.275.000	
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.650.000	
	II13					Pirite, phosphorite			
		<i>III1301</i>				<i>Quặng Pirite (I)</i>			
		<i>III1302</i>				<i>Quặng phosphorite</i>			
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	425.000	
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	550.000	
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	700.000	
	II14					Apatit			
		<i>III1401</i>				<i>Apatit loại I</i>			
			II140101			Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.550.000	
			II140102			Apatit loại I dạng bột	Tấn	1.150.000	
		<i>III1402</i>				<i>Apatit loại II</i>	Tấn	975.000	
		<i>III1403</i>				<i>Apatit loại III</i>	Tấn	425.000	
		<i>III1404</i>				<i>Apatit loại tuyển</i>	Tấn	1.250.000	
	II15					Serpentin (Quặng secpentin)	Tấn	138.000	
	II16					Than antraxit hầm lò			
		<i>III1601</i>				<i>Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)</i>	Tấn	1.306.000	
		<i>III1602</i>				<i>Than cục</i>			
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		II1603				Than cám			
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.575.000	
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	
		II1604				Than bùn			
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	
	II17					Than antraxit lộ thiên			
		II1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0- 15, cục -15)	Tấn	1.306.000	
		II1702				Than cục			
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	
		II1703				Than cám			
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.575.000	
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	
		II1704				Than bùn			
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	
II18						Than nâu, than mỡ			
		II1801				Than nâu	Tấn	760.000	
		II1802				Than mỡ			
			II180201			Than mỡ có độ tro khô Ak≤40%	Tấn	1.750.000	
			II180202			Than mỡ có độ tro khô Ak>40%	Tấn	910.000	
II19						Than khác			
		II1901				Than bùn	Tấn	280.000	
		II1902				Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000	
		II1903				Than bã sàng	Tấn	270.000	
		II1904				Xít thải than	Tấn	250.000	
		II1905				Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000	
		II1906				Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000	
II20						Kim cương, rubi, sapphire			
		II2001				Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000	
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
		<i>II2003</i>				<i>Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</i>	kg	880.000.000	
	II21					Emerald, alexandrite, opan (1)			
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz			
		<i>II2201</i>				<i>Berin, mã nào có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	Viên	660.000	
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite			
		<i>II2301</i>				<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	Tấn	880.000.000	
		<i>II2302</i>				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	Tấn	1.100.000.000	
		<i>II2303</i>				<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	Tấn	27.500.000	
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		<i>II2401</i>				<i>Barit</i>			
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	Tấn	60.000	
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	205.000	
			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	450.000	
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	700.000	
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	900.000	
		<i>II2402</i>				<i>Fluorit</i>			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	108.000	
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	350.000	
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	1.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026	Ghi chú
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.750.000	
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.250.000	
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	255.000	
		II2404				Graphit			
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	660.000	
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	7.300.000	
		II2405				Quặng Tacl (Tale)			
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000	
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.360.000	
		II2406				Bùn khoáng	Tấn	1.105.000	
		II2407				Sét Bentonite	m ³	255.000	
		II2408				Quặng Silic	Tấn	620.000	
		II2409				Quặng Magnesit	Tấn	1.063.000	
		II2410				Đá phong thủy			
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000	
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.200.000	
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000	
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	6.000	
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550.000	
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	kg	550.000	
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000	
			II241008			Tourmaline đen	Viên	550.000	
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.300.000	
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	440.000	